

**PHỤ LỤC 2**  
**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**  
**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM QUÝ 1/2026 VÀ NĂM 2026**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả Quý I/2026	Năm 2026
<b>I</b>	<b>VỀ KINH TẾ</b>			
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	8,51	8,8-9,4 (phần đầu 10,2)
1.1	Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	%	3,75	3,7-3,8 (phần đầu 4)
1.2	Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	%	10,75	11,6-12,8 (phần đầu 15)
	- Công nghiệp	%	10,99	11,5-12,5 (phần đầu 15)
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	9,37	10,0 -11,0 (phần đầu 13,3)
	- Xây dựng	%	9,57	12,7-13,5 (phần đầu 15)
1.3	Khu vực Dịch vụ	%	8,98	9,9-10,4 (phần đầu 11)
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	10,54	7,68
	- Vận tải, kho bãi	%	12,41	8,53
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	9,98	10,2
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	7,68	8,6
	- Khoa học và Công nghệ	%	7,12	7,97
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	10,42	9,0-9,5
2	GRDP bình quân đầu người	USD		>3820
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	8,6	9,5-10,5
4	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	14,3	12,08
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	84	460-480 (phần đầu 500)
6	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	13	10,89
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	-3,3	1,53
	<i>Trong đó: Nhóm nông, lâm, thủy sản</i>		-	1,59
	<i>Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo</i>		-	1,52
	<i>Nhóm nhiên liệu, khoáng sản</i>		-	-1,96
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	-7,1	11
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	-	5
10	Số lượt khách quốc tế	triệu lượt	0,065	0,2
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	14,485	92,263
	<i>Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm</i>	%	30	36,3
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	-	13,5
13	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	-	15
14	Tỷ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số DN trên địa bàn	%	-	20
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	9,05	9

16	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn bình quân/năm	Nghìn DN	19	21,5-22
17	Tỷ lệ đô thị hóa	%	-	35,7
<b>II VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI</b>				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	-	74,4
19	Tỷ trọng lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	-	48,4
20	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	22,05	22,2
21	Tỷ lệ lao động có kỹ năng CNTT	%	>90	100
22	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	30,22	32
23	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	40,3	42
24	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	điểm %/năm	-	0,76
25	Số bác sỹ/vạn dân	Người	-	9,4
26	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hàng năm	%	-	55,0
27	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	-	96,1
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		-	0,71
<b>III MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH</b>				
29	Tỷ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	-	100
30	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	-	65
31	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	-	90
32	Tỷ lệ cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất xanh	%	-	45-50
33	Tỷ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng, hiệu quả	%	80	85
34	Tỷ lệ che phủ rừng	%	-	45,75